

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải (sau đây gọi là Nghị định số 21/2012/NĐ-CP).

Mục 1

QUY ĐỊNH ĐẶT TÊN, ĐỔI TÊN CẢNG BIỂN, CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI, BẾN CẢNG, CẦU CẢNG, BẾN PHAO VÀ KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC

Điều 1. Thẩm quyền quyết định đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước

1. Bộ Giao thông vận tải quyết định đặt tên, đổi tên cảng biển và cảng dầu khí ngoài khơi.

2. Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đặt tên, đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.

Điều 2. Thủ tục đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước

1. Thủ tục đặt tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi

a) Khi lập dự án đầu tư hoặc công bố cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 văn bản đề nghị đặt tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi theo Mẫu số 01 phần Phụ lục của Thông tư này;

b) Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ và có văn bản trình Bộ Giao thông vận tải chậm nhất trong 03 ngày làm việc, kê

từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho chủ đầu tư để hoàn thiện hồ sơ;

c) Bộ Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, xem xét quyết định việc đặt tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi cùng với việc trả lời về đề xuất dự án đầu tư hoặc công bố cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.

2. Thủ tục đặt tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước

a) Khi lập dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc công bố đưa công trình vào sử dụng, chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 văn bản đề nghị đặt tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước theo Mẫu số 01 phần Phụ lục của Thông tư này;

b) Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, xem xét quyết định việc đặt tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước cùng với việc trả lời về sự phù hợp quy hoạch hoặc công bố bến cảng, cầu cảng, khu nước, vùng nước. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho chủ đầu tư để hoàn thiện hồ sơ.

3. Thủ tục đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố

a) Chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi gửi đề nghị bằng văn bản theo Mẫu số 01 phần Phụ lục của Thông tư này và bản sao Quyết định công bố cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi tới Cục Hàng hải Việt Nam. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ và có văn bản trình Bộ Giao thông vận tải chậm nhất trong 03 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc tên cảng biển chưa phù hợp thì thông báo cho chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng biển để hoàn thiện hồ sơ hoặc đặt lại tên cho phù hợp;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Giao thông vận tải xem xét và ra quyết định đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.

4. Thủ tục đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước đã được công bố

a) Chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng biển bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước hoặc người được ủy quyền gửi đề nghị bằng văn bản theo Mẫu số 01 phần Phụ lục của Thông tư này và bản sao Quyết định công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước tới Cục Hàng hải Việt Nam.

Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước chưa phù hợp thì thông báo cho chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng biển để hoàn thiện hồ sơ hoặc đặt lại tên cho phù hợp.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam xem xét và ra quyết định đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.

Điều 3. Những điều cấm trong đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước

1. Đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp, cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước đã công bố hoặc không đúng với tên gọi, chức năng của cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước đó.

2. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó và sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 1 Thông tư này.

3. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên.

Mục 2

CÔNG BỐ DANH MỤC PHÂN LOẠI CẢNG BIỂN VÀ CẬP NHẬT DANH MỤC BẾN CẢNG, CẦU CẢNG THUỘC CẢNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 4. Công bố danh mục phân loại cảng biển Việt Nam

1. Định kỳ 05 năm một lần vào Quý I kể từ năm 2008, Cục Hàng hải Việt Nam lập và trình Bộ Giao thông vận tải danh mục phân loại cảng biển. Hồ sơ đề nghị gồm:

- a) Tờ trình đề nghị công bố danh mục phân loại cảng biển;
- b) Dự thảo danh mục phân loại cảng biển;
- c) Bản sao Quyết định công bố cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

2. Bộ Giao thông vận tải xem xét, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục phân loại cảng biển.

3. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức phát hành danh mục phân loại cảng biển sau khi được công bố.

Điều 5. Cập nhật, công bố danh mục bến cảng, cầu cảng

Trong tháng 01 hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải danh mục các bến cảng, cầu cảng đã được công bố đưa vào sử dụng hoặc đóng theo quy định. Trong Quý I, Bộ Giao thông vận tải cập nhật và ra quyết định công bố danh mục các bến cảng, cầu cảng thuộc cảng biển Việt Nam đã được công bố trong năm.

Mục 3

GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CẢNG BIỂN, LUỒNG HÀNG HẢI VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHÁC TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN

Điều 6. Giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch, xây dựng cảng biển, luồng hàng hải

1. Trả lời chủ đầu tư về sự phù hợp quy hoạch cảng biển, luồng hàng hải

a) Trường hợp cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải, khu nước, vùng nước dự kiến xây dựng theo đề nghị của chủ đầu tư phù hợp với quy hoạch cảng biển, Cục Hàng hải Việt Nam ra văn bản thoả thuận chi tiết vị trí, quy mô, chức năng của công trình và ghi rõ thời gian có hiệu lực thực hiện đầu tư xây dựng;

b) Trường hợp cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải, khu nước, vùng nước theo đề nghị của chủ đầu tư không phù hợp với quy hoạch đã được duyệt, Cục Hàng hải Việt Nam trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải, khu nước, vùng nước

a) Hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển cảng biển, tổng hợp, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch, báo cáo Bộ Giao thông vận tải;

b) Cục Hàng hải Việt Nam chỉ đạo Cảng vụ hàng hải khu vực tổ chức kiểm tra, giám sát: điều kiện khởi công, thi công công trình theo quy định của pháp luật; vị trí, phương tiện, thiết bị, biện pháp thi công, tiến độ thi công, công tác giám sát thi công của chủ đầu tư, phương án bảo đảm an toàn hàng hải và các nội dung cần thiết khác trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải, khu nước, vùng nước tuân thủ quy hoạch, dự án được duyệt, bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Việc kiểm tra, giám sát chỉ kết thúc khi chủ đầu tư hoàn tất việc thi công xây dựng công trình và thanh thải các chướng ngại vật (nếu có), đồng thời Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra, giám sát về Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 7. Giám sát thực hiện xây dựng công trình khác và cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển

1. Chủ đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

2. Đối với các dự án công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như: cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm và các công trình tương tự khác, trong quá trình đề xuất dự án, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải Việt Nam văn bản xin ý kiến về vị trí, quy mô dự kiến của công trình, độ cao tính không, độ sâu

công trình. Chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản trả lời chủ đầu tư về các yêu cầu cần tuân thủ để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chủ đầu tư các công trình khác không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trong quá trình đề xuất đầu tư xây dựng công trình phải gửi Cảng vụ hàng hải khu vực văn bản xin ý kiến về vị trí, quy mô dự kiến của công trình. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cảng vụ hàng hải khu vực có văn bản trả lời chủ đầu tư và nêu rõ các yêu cầu cần tuân thủ để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Trong trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4. Cảng vụ hàng hải khu vực tổ chức kiểm tra, giám sát: điều kiện khởi công, thi công công trình theo quy định của pháp luật; vị trí, quy mô xây dựng, phương tiện, thiết bị, biện pháp thi công, tiến độ thi công, công tác giám sát thi công của chủ đầu tư, phương án bảo đảm an toàn hàng hải và các nội dung cần thiết khác trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, tuân thủ quy hoạch, dự án được duyệt, bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Việc kiểm tra, giám sát chỉ kết thúc khi chủ đầu tư hoàn tất việc thi công xây dựng công trình và thanh thải các chướng ngại vật (nếu có), đồng thời Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra, giám sát về Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 8. Hồ sơ công bố mở cảng biển, bến cảng, cầu cảng và các khu nước, vùng nước và phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm lựa chọn tổ chức có chức năng thực hiện khảo sát, rà tìm chướng ngại vật và tiến hành thanh thải chướng ngại vật (nếu có) trong vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải và các khu nước, vùng nước theo quy định.

Sau khi hoàn thành việc khảo sát, rà tìm và thanh thải chướng ngại vật theo quy định tại khoản 1 Điều này, các bên phải tổ chức nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát, rà tìm chướng ngại vật, thanh thải chướng ngại vật trong vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải và các khu nước, vùng nước.

2. Đối với cảng biển chỉ có một bến cảng, cầu cảng, sau khi hoàn thành thủ tục công bố mở cảng biển, trước khi đưa bến cảng, cầu cảng vào sử dụng, chủ đầu tư phải hoàn thành thủ tục công bố mở bến cảng, cầu cảng theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP.

3. Đối với khu nước, vùng nước chỉ phục vụ việc đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, tránh trú bão hay neo đậu tàu thuyền để chờ vào cảng, bến cảng, cầu cảng, không thực hiện việc chuyển tải bốc xếp hàng hóa hoặc các dịch vụ vận tải khác thì khi công bố mở đưa vào sử dụng được miễn giảm các giấy tờ quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 18 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP.

4. Cảng vụ hàng hải khi phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải, trong Quyết định phê duyệt phải ghi rõ: thông tin chung về công trình, dự án; thời gian bàn giao mặt bằng; thời gian thi công, xây dựng; biện pháp thi công; biện pháp đảm bảo an toàn hàng hải; việc lắp đặt, điều chỉnh báo hiệu; phương án tổ chức, phối hợp thực hiện, kiểm tra, giám sát và các nội dung cần thiết khác. Sau khi chủ đầu tư hoàn tất việc thi công xây dựng công trình, Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện theo phương án bảo đảm an toàn hàng hải được phê duyệt về Cục Hàng hải Việt Nam.

Mục 4

QUẢN LÝ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA VÀ CẢNG CÁ TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN

Điều 9. Quản lý cảng, bến thủy nội địa và cảng cá trong vùng nước cảng biển

1. Việc tổ chức quản lý hoạt động đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa, cảng cá trong vùng nước cảng biển theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP và của pháp luật có liên quan. Sau khi hoàn thành việc xây dựng cảng, bến thủy nội địa, cảng cá trong vùng nước cảng biển, chủ đầu tư gửi các giấy tờ liên quan đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị công bố đưa công trình vào sử dụng theo quy định; đồng thời phải tiến hành thủ tục thông báo đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP.

2. Cảng vụ hàng hải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường đối với tàu thuyền và cảng, bến thủy nội địa, cảng cá trong vùng nước cảng biển.

3. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; tổ chức quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác cảng cá trong vùng nước cảng biển theo quy định của pháp luật về thủy sản.

4. Tàu biển trước khi vào, rời cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, thuyền trưởng hoặc người làm thủ tục phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải khu vực và cơ quan quản lý nhà nước đối với cảng, bến thủy nội địa, cảng cá để lập kế hoạch và hướng dẫn thực hiện các quy định bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Mục 5

XÂY DỰNG, PHÁT HÀNH HẢI ĐỒ VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN VÀ LUỒNG HÀNG HẢI

Điều 10. Xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển và luồng hàng hải

1. Hải đồ vùng nước cảng biển và luồng hàng hải được xây dựng và phát hành dưới dạng hải đồ giấy và hải đồ điện tử phục vụ các tổ chức, cá nhân trong hoạt động hàng hải và các hoạt động liên quan khác.

2. Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan lập, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt nội dung, kế hoạch xây dựng, hiệu chỉnh, phát hành hải đồ vùng nước cảng biển và luồng hàng hải như: nguyên tắc xây dựng, loại hải đồ (hải đồ giấy, hải đồ điện tử), phép chiếu, tỷ lệ hải đồ, các nội dung liên quan khác và tổ chức thực hiện theo quy định.

Mục 6

KIỂM ĐỊNH ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CẢNG BIỂN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển

1. Chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển hoặc tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển, bến cảng, cầu cảng (sau đây gọi là tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển) có nghĩa vụ thực hiện kiểm định định kỳ chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP. Việc kiểm định đột xuất chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; thủ tục báo cáo, thẩm định và phê duyệt kết quả kiểm định thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển là tổ chức có năng lực theo quy định pháp luật hiện hành được tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển lựa chọn thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển.

3. Quý I hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức đánh giá năng lực các tổ chức thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển đủ điều kiện, lập danh mục trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

Điều 12. Thời hạn thực hiện kiểm định định kỳ

1. Đối với kết cấu hạ tầng cảng biển công bố đưa vào sử dụng từ ngày 01 tháng 6 năm 2012 hoặc kết cấu hạ tầng cảng biển đã được công bố đưa vào sử dụng trước ngày 01 tháng 6 năm 2012 nhưng đến hết 31 tháng 12 năm 2013 chưa khai thác đủ 05 năm, định kỳ 05 năm kể từ ngày kết cấu hạ tầng cảng biển được công bố đưa vào sử dụng, tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển phải thực hiện kiểm định chất lượng cầu, bến cảng biển đang khai thác theo quy định của Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Đối với kết cấu hạ tầng cảng biển được công bố đưa vào sử dụng tính đến ngày 01 tháng 6 năm 2012 đã quá 05 năm, tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển phải hoàn thành việc kiểm định chất lượng cầu, bến cảng biển đang khai thác trước ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm chấp thuận kết quả chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển sau khi thẩm định; tổ chức, chỉ đạo Cảng vụ Hàng hải thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kết quả kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy định.

Điều 13. Trình tự thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển

1. Trước khi kết cấu hạ tầng cảng biển đến thời hạn kiểm định, tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển phải lựa chọn tổ chức thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển đủ năng lực.

2. Tổ chức thực hiện kiểm định kết cấu hạ tầng cảng biển thực hiện kiểm định và lập hồ sơ kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy định của pháp luật có liên quan. Báo cáo kết quả kiểm định định kỳ phải được thể hiện bằng văn bản, có xác nhận của tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển và tổ chức thực hiện kiểm định, với các nội dung chính dưới đây:

- a) Tên kết cấu hạ tầng cảng biển được kiểm định;
- b) Các thông số kỹ thuật cơ bản của kết cấu hạ tầng cảng biển;
- c) Tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển;
- d) Tổ chức thực hiện kiểm định;
- đ) Nội dung kiểm định;
- e) Kết quả kiểm định;
- g) Kết luận và kiến nghị.

Tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển thực hiện lựa chọn tổ chức tư vấn đủ năng lực thẩm tra báo cáo kết quả kiểm định theo quy định.

3. Trên cơ sở Báo cáo kết quả kiểm định định kỳ đã được thẩm tra, tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục, bổ sung các hạng mục theo kiến nghị (nếu có) và gửi hồ sơ trình Cục Hàng hải Việt Nam chấp thuận kết quả kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển.

4. Hồ sơ trình chấp thuận kết quả kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển gồm các giấy tờ sau:

- a) Văn bản đề nghị chấp thuận kết quả kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển đủ điều kiện khai thác;
- b) Hồ sơ kiểm định do tổ chức kiểm định lập;
- c) Báo cáo kết quả kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển và báo cáo thẩm tra;
- d) Hồ sơ cải tạo, bổ sung, nghiệm thu các hạng mục liên quan đến kết cấu hạ tầng cảng biển (nếu có).

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản chấp thuận kết quả kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng cảng biển, trường hợp không chấp thuận phải có văn bản nêu rõ lý do và gửi cho tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển thông qua hệ thống bưu chính hoặc tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển đến nhận trực tiếp tại Cục Hàng hải Việt Nam.

Mục 7

QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CÔNG BỐ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ KHAI THÁC LUỒNG HÀNG HẢI

Điều 14. Quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng luồng hàng hải

1. Việc đầu tư xây dựng luồng hàng hải phải phù hợp với quy hoạch cảng biển đã được duyệt.

2. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm:

a) Lập, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch phát triển luồng hàng hải Việt Nam. Việc lập, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển luồng hàng hải phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể hệ thống cảng biển Việt Nam;

b) Công bố công khai và tổ chức hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Tổ chức lập, công bố và định kỳ hàng năm cập nhật danh bạ luồng hàng hải.

3. Đầu tư xây dựng luồng hàng hải

a) Trước khi lập báo cáo đầu tư xây dựng luồng hàng hải, chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính văn bản đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam trả lời về sự phù hợp với quy hoạch phát triển cảng biển và luồng hàng hải;

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ đầu tư, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản trả lời và gửi trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính đến chủ đầu tư, đồng thời báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xây dựng luồng hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trước khi tiến hành xây dựng luồng hàng hải, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải Việt Nam bản sao chụp quyết định đầu tư xây dựng công trình kèm theo bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể, bản sao chụp quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình và phương án đảm bảo an toàn hàng hải đã được phê duyệt;

d) Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng luồng hàng hải phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 15. Công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng

1. Thẩm quyền công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng

a) Trường hợp luồng hàng hải được công bố cùng thời điểm công bố mở cảng biển: Bộ Giao thông vận tải công bố cùng với công bố mở cảng biển.

b) Trường hợp luồng hàng hải công bố sau thời điểm công bố mở cảng biển hoặc luồng hàng hải được đầu tư mới, công bố lại do điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp: Cục Hàng hải Việt Nam công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng.

2. Trình tự, thủ tục đề nghị công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng:

a) Trình tự, thủ tục công bố luồng hàng hải theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP.

b) Trình tự, thủ tục công bố luồng hàng hải theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

- Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng mới, điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp luồng hàng hải, chủ đầu tư hoặc tổ chức quản lý dự án nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng gồm:

+ Văn bản đề nghị công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng;

+ Biên bản nghiệm thu để đưa công trình đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản vẽ hoàn công luồng hàng hải, hệ thống báo hiệu hàng hải được đầu tư theo dự án;

+ Quy trình hướng dẫn khai thác luồng hàng hải bao gồm: chuẩn tắc luồng, hệ thống báo hiệu hàng hải, thông số tàu thiết kế và các điều kiện khai thác cụ thể khác;

+ Thông báo hàng hải kèm theo bình đồ của luồng hàng hải; thông báo hàng hải hệ thống báo hiệu hàng hải được đầu tư theo dự án; biên bản nghiệm thu giữa chủ đầu tư và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, năng lực về kết quả khảo sát rà quét chướng ngại vật mặt đáy luồng hàng hải và vùng nước liên quan.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Điểm này, Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố đưa tuyến luồng vào sử dụng theo quy định, trường hợp không đồng ý phải có văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 16. Quản lý vận hành, khai thác luồng hàng hải và báo hiệu hàng hải

1. Nội dung quản lý vận hành, khai thác luồng hàng hải và báo hiệu hàng hải gồm:

a) Duy tu, bảo trì luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải và các công trình, thiết bị phụ trợ bảo đảm an toàn cho hoạt động hàng hải;

b) Quản lý vận hành hệ thống báo hiệu hàng hải;

c) Định kỳ khảo sát độ sâu và công bố thông báo hàng hải theo quy định.

2. Quy định về quản lý vận hành, khai thác luồng hàng hải và báo hiệu hàng hải:

a) Các tuyến luồng hàng hải công cộng do các tổ chức bảo đảm an toàn hàng hải trực tiếp thực hiện quản lý vận hành, khai thác theo quy định;

b) Các tuyến luồng hàng hải chuyên dùng do doanh nghiệp đầu tư xây dựng luồng hàng hải chuyên dùng đó tổ chức quản lý vận hành, khai thác;

c) Hàng năm, tổ chức quản lý vận hành, khai thác các tuyến luồng hàng hải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam về tình trạng hoạt động của tuyến luồng và dự kiến kế hoạch quản lý vận hành, duy tu, bảo trì, khảo sát, thông báo hàng hải theo quy định;

d) Khi phát hiện báo hiệu hàng hải bị sai lệch vị trí, hư hỏng hoặc bị mất, tổ chức quản lý vận hành, khai thác các tuyến luồng hàng hải phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải khu vực, bao gồm cả việc tạm dừng hoạt động, thay mới báo hiệu hàng hải; trường hợp cần phải thay đổi vị trí, đặc tính kỹ thuật, mục đích sử dụng của báo hiệu hàng hải so với thiết kế đã được duyệt thì phải lấy ý kiến bằng văn bản của Cảng vụ hàng hải khu vực và trình Cục Hàng hải Việt Nam chấp thuận trước khi thực hiện.

Mục 8

THỦ TỤC CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VÀO, RỜI CẢNG BIỂN

Điều 17. Thủ tục cho phương tiện thủy nội địa vào cảng biển

1. Địa điểm làm thủ tục: trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện hoặc các trạm của Cảng vụ hàng hải.

2. Thời hạn làm thủ tục của người làm thủ tục: trước khi phương tiện vào cảng biển hoặc sau khi vào neo đậu an toàn.

3. Thời hạn làm thủ tục của Cảng vụ hàng hải: chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định dưới đây:

a) Giấy tờ phải nộp (bản chính): Giấy phép rời cảng, bến hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện thủy rời cảng, bến cuối cùng.

b) Giấy tờ phải xuất trình (bản chính):

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp);

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện;

- Sổ Danh bạ thuyền viên;

- Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách);

- Bảng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên trên phương tiện.

c) Sau khi kiểm tra các giấy tờ quy định tại điểm b khoản này, Cảng vụ hàng hải khu vực cấp Giấy phép vào cảng biển theo Mẫu số 02 phần Phụ lục của Thông tư này.

4. Trường hợp phương tiện thủy nội địa vào cảng biển và lưu lại trong khoảng thời gian không quá 72 giờ hoặc giấy tờ, tài liệu khi làm thủ tục rời cảng không thay đổi so với khi đến thì được làm thủ tục vào, rời cảng một lần.

Điều 18. Thủ tục cho phương tiện thủy nội địa rời cảng biển

1. Địa điểm làm thủ tục: trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện hoặc các trạm của Cảng vụ hàng hải.

2. Thời hạn làm thủ tục của người làm thủ tục: trước khi phương tiện rời cảng biển.

3. Thời hạn làm thủ tục của Cảng vụ hàng hải: chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định dưới đây:

a) Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật (nếu có);

b) Giấy tờ liên quan đến những thay đổi so với giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này (nếu có).

4. Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng biển đối với phương tiện thủy nội địa sau khi nhận đủ các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này theo Mẫu số 02 phần Phụ lục của Thông tư này.

5. Trường hợp phương tiện thủy nội địa được cấp Giấy phép rời cảng nhưng vẫn neo đậu tại vùng nước cảng quá 24 giờ thì phải làm lại thủ tục rời cảng biển.

Mục 9

THỦ TỤC, QUY ĐỊNH CHO TÀU THUYỀN CHẠY THỬ VÀ NEO CHỜ

Điều 19. Thủ tục cho tàu thuyền đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử

1. Địa điểm làm thủ tục: trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện hoặc các trạm của Cảng vụ hàng hải.

2. Người làm thủ tục phải nộp và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định dưới đây:

a) Giấy tờ phải nộp:

- Giấy đề nghị chạy thử tàu trong đó nêu rõ lý do di chuyển, nơi đến và thời gian chạy thử;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách người đi theo tàu (nếu có).

b) Giấy tờ xuất trình:

- Giấy xác nhận trạng thái kỹ thuật đủ điều kiện an toàn cho tàu di chuyển của tổ chức đăng kiểm;

- Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên;

- Phương án lai dắt tàu trong trường hợp tàu chạy thử không sử dụng máy của tàu.

3. Thời hạn làm thủ tục của Cảng vụ hàng hải: chậm nhất 02 giờ, kể từ khi nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này, Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép chạy thử tàu theo Mẫu số 03 phần Phụ lục của Thông tư này.

4. Trường hợp tàu thuyền chạy thử từ vùng nước cảng biển này tới vùng nước cảng biển khác thì Giấy phép chạy thử được thay thế bằng Giấy phép rời cảng.

Điều 20. Quy định tàu thuyền neo chờ

1. Tàu thuyền có thời gian neo chờ không làm hàng hoặc đón trả khách, không hoạt động dịch vụ từ 30 ngày trở lên phải lập phương án cho tàu thuyền neo chờ gửi Cảng vụ hàng hải khu vực phê duyệt.

2. Phương án cho tàu thuyền neo chờ gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Tên tàu thuyền;
- b) Chủ sở hữu và người quản lý, khai thác tàu thuyền;
- c) Đặc điểm kỹ thuật của tàu thuyền;
- d) Lý do neo chờ;
- đ) Thời gian và địa điểm dự kiến neo chờ;
- e) Số lượng thuyền viên trên tàu trong thời gian tàu thuyền neo chờ;
- g) Biện pháp bảo đảm an toàn cho tàu;
- h) Biện pháp ứng phó sự cố cho tàu thuyền.

3. Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, quyết định số lượng thuyền viên trên tàu và phê duyệt phương án an toàn neo chờ của tàu thuyền.

Mục 10

THỦ TỤC ĐẾN CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN CÓ TỔNG TRỌNG TẢI TỪ 200 DWT TRỞ XUỐNG, MANG CỜ QUỐC TỊCH CỦA QUỐC GIA CÓ CHUNG BIÊN GIỚI VỚI VIỆT NAM

Điều 21. Thủ tục đến cảng biển đối với tàu thuyền có tổng trọng tải từ 200 DWT trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam

1. Tàu thuyền có trọng tải từ 200 DWT trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam đến cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó, phải nộp và xuất trình các loại giấy tờ dưới đây:

a) Giấy tờ phải nộp:

- 03 Bản khai chung (nộp cho Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu và Biên phòng cửa khẩu);
- 03 Danh sách thuyền viên (nộp cho Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu và Biên phòng cửa khẩu);
- 01 Danh sách hành khách, nếu có (nộp cho Biên phòng cửa khẩu);
- 01 Bản khai hàng hoá, nếu có (nộp cho Hải quan cửa khẩu);
- 01 Bản khai hành lý của hành khách, nếu có (nộp cho Hải quan cửa khẩu);

- 02 Bản khai hàng hóa nguy hiểm, nếu có (nộp cho Cảng vụ hàng hải và Hải quan cửa khẩu).

b) Giấy tờ phải xuất trình:

- Giấy Chứng nhận đăng ký tàu thuyền (xuất trình cho Cảng vụ hàng hải);
- Giấy Chứng nhận về an toàn kỹ thuật hoặc Sổ an toàn kỹ thuật của tàu thuyền (xuất trình cho Cảng vụ hàng hải);

- Chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 50 DWT đến 200 DWT hoặc công suất máy chính trên 200 HP (xuất trình cho Cảng vụ hàng hải). Đối với tàu thuyền có trọng tải dưới 50 DWT, miễn xuất trình bằng cấp chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng;

- Hộ chiếu thuyền viên hoặc Giấy chứng minh nhân dân của thuyền viên, hành khách theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc Hiệp định đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ Trung Quốc hoặc với Chính phủ Campuchia (xuất trình cho Bộ đội Biên phòng);

- Các giấy tờ liên quan đến hàng hoá chở trên tàu thuyền và hành lý của thuyền viên, hành khách, nếu có (xuất trình cho Hải quan cửa khẩu).

2. Thời hạn làm thủ tục tàu thuyền có trọng tải từ 200 DWT trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam đến cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó:

a) Thời hạn làm thủ tục của người làm thủ tục: chậm nhất là 02 giờ, kể từ khi tàu đã vào neo đậu an toàn tại vị trí theo chỉ định của Giám đốc Cảng vụ hàng hải;

b) Thời hạn làm thủ tục của Cảng vụ hàng hải: chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp tàu thuyền có trọng tải từ 200 DWT trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam đến cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó có thể làm thủ tục cho tàu vào, rời cảng cùng một lúc.

3. Địa điểm làm thủ tục tàu thuyền

a) Tàu thuyền có trọng tải từ 200 DWT trở xuống mang cờ quốc tịch Trung Quốc khi đến khu chuyển tải Vạn Gia - Móng Cái (Quảng Ninh) làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh;

b) Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển Đồng Tháp làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp;

c) Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển thuộc khu vực biên giới biển của tỉnh Kiên Giang làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang.

Mục 11
CƠ QUAN THỰC HIỆN THỦ TỤC CHO TÀU THUYỀN NƯỚC
NGOÀI QUÁ CẢNH VIỆT NAM ĐI CAMPUCHIA VÀ PHƯƠNG TIỆN
THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM XUẤT CẢNH ĐI CAMPUCHIA

Điều 22. Cơ quan thực hiện thủ tục cho phương tiện thủy nội địa xuất cảnh Việt Nam đi Campuchia

Phương tiện thủy nội địa xuất cảnh Việt Nam đi Campuchia từ các cảng, bến thủy nội địa không có cơ quan quản lý nhà nước về đường thủy nội địa thực hiện thủ tục xuất cảnh, Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục tại khu vực Vĩnh Xương - Thường Phước theo quy định.

Điều 23. Cơ quan thực hiện thủ tục cho tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đi Campuchia và ngược lại

1. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia qua sông Tiền, do Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan thực hiện thủ tục theo quy định của Nghị định số 21/2012/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia qua sông Hậu do Cảng vụ hàng hải Cần Thơ phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan thực hiện thủ tục theo quy định của Nghị định số 21/2012/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam qua sông Tiền, sông Hậu do Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan thực hiện thủ tục theo quy định của Nghị định số 21/2012/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 12
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 và thay thế Thông tư số 10/2007/TT-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 71/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này 01 Phụ lục gồm 03 Mẫu đơn đề nghị, giấy phép.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt

Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như Điều 25;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Ủy ban An toàn Giao thông quốc gia;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Website Bộ GTVT;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Báo GTVT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT(Trung).

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thăng

Mẫu số 01

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngàytháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi,
bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước**

Kính gửi: (1)

Tên doanh nghiệp:

Người diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh ngày tháng năm tại.....

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị(1)..... chấp thuận việc đặt tên (đổi tên) cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:
2. Vị trí công trình:
3. Tên cũ (áp dụng đối với trường hợp đổi tên)
4. Tên mới (áp dụng đối với trường hợp đổi tên)
5. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có)

Kính đề nghị(1)..... xem xét, chấp thuận./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1): Tên của cấp có thẩm quyền đặt tên, đổi tên

Phụ lục

DANH MỤC MỘT SỐ MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ, GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2013/TT-BGTVT
ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải)*

1. Mẫu số 01: Đơn đề nghị đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.
2. Mẫu số 02: Giấy phép vào/rời cảng biển.
3. Mẫu số 03: Giấy phép chạy thử tàu.

Mẫu số 02

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI

Số:...../GP

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG, BẾN

Tên phương tiện:.....Số đăng ký.....
Trọng tải

Tên thuyền trưởng:.....
Trọng tải:

Vào cảng, bến:.....
Cấp mạn tàu:.....Đậu tại cầu, phao.....
Hàng dỡ:.....Số lượng.....Tấn/Teu.....
Hàng xếp:.....Số lượng.....Tấn/Teu.....
Trong thời hạn: từ ngày.../.../...đến ngày.../.../
Được rời cảng lúc...giờ.....ngày...tháng...năm..
Cảng, bến đến:.....
....., ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI

Số:...../GP

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG, BẾN

Cho phép phương tiện thủy..... Số đăng ký

Tên thuyền trưởng:

Trọng tải:.....

Vào cảng, bến:

Cấp mạn tàu: tại cầu, phao:

Hàng dỡ:số lượng.....Tấn/Teu.....
Hàng xếp:số lượng..... Tấn/Teu

Trong thời hạn: từ.....giờ.....ngày.....tháng...năm đến.....giờ.....ngày.....tháng...năm...

Được rời cảng lúc.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Cảng, bến đến:.....
....., ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC

Mẫu số 03

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI

Số:...../GP

GIẤY PHÉP CHẠY THỦ TÀU

Tên tàu Hô hiệu

Tên thuyền trưởng.....

Số lượng thuyền viên:

Số người đi theo tàu:

Trọng tải: DWT

Chiều dài.....

Mớn nước:.....

Được phép chạy thủ tàu từ.....đến.....và ngược lại.

Thời gian: Từ lúc....giờ.....ngày....tháng ...năm..

Đến giờ.....ngày....tháng ...năm..

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI

Số:...../GP

GIẤY PHÉP CHẠY THỦ TÀU

Cho phép tàu..... Hô hiệu

Tên thuyền trưởng:

Số lượng thuyền viên:.....

Số người đi theo tàu:

Trọng tải: DWT

Chiều dài:.....

Mớn nước:

Được phép chạy thủ tàu từđến..... và ngược lại.

Thời gian: Từ lúc.....giờ.....ngày.....thángnăm.....

Đếngiờ.....ngày.....thángnăm.....

....., ngàythángnăm.....

GIÁM ĐỐC